

| STT | MSSV | Họ và tên | | Lớp | Số ngày CTXH đã tích lũy | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|-----------------------|--------|-----------|--------------------------|---|---|---|---|-----|-----|---|----------------------|
| 75 | DH91905448 | Huỳnh Thuận | Nhơn | D19_TK2TT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 76 | DH91902339 | Võ Duy | Dương | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 77 | DH91905315 | Nguyễn Tấn | Đạt | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 78 | DH91903548 | Nguyễn Văn | Hậu | D19_TK3DH | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 79 | DH91901372 | Bùi Phan Phụng | Hoàng | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 80 | DH91905593 | Phạm Vũ Phú | Hoàng | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 81 | DH91903655 | Huỳnh Quang | Huy | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 82 | DH91904082 | Trần Trung | Nghiên | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 83 | DH91904106 | Nguyễn Khôi | Nguyên | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 84 | DH91904167 | Nguyễn Thảo | Nhi | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 85 | DH91904286 | Nguyễn Mai | Phuong | D19_TK3DH | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 86 | DH91901338 | Nguyễn Hồng | Quân | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 87 | DH91901448 | Lê Như | Quỳnh | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 88 | DH91801207 | Phan Kim | Thoại | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 89 | DH91904805 | Trần Tuấn | Tú | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 90 | DH91900800 | Nguyễn Phương | Tuyền | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 91 | DH91902708 | Đỗ Thị Thanh | Vân | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 92 | DH91900033 | Hồ Nguyễn Huy | Vũ | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 93 | DH91905102 | Ng Trần Hoàng Trúc | Vy | D19_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 94 | DH91902699 | Hồ Nguyễn Mỹ | An | D19_TK4NT | 1 | - | - | - | 1 | - | - | - | 14 |
| 95 | DH91905622 | Lưu Đức | Anh | D19_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 96 | DH91905262 | Lý Ngọc | Hân | D19_TK4NT | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |
| 97 | DH91905583 | Hoàng Ngọc Bảo | Khánh | D19_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 98 | DH91905591 | Đoàn Tuấn | Việt | D19_TK4NT | 122 | - | - | - | - | - | 122 | - | 0 |
| 99 | DH92006961 | Vũ Thị Yên | Bình | D20_TK1TD | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 100 | DH92001549 | Tô Nguyễn Hoàng Khánh | Duy | D20_TK1TD | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 101 | DH92004064 | Phan Kiệt | Đức | D20_TK1TD | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 102 | DH92003411 | Nguyễn Minh | Hiển | D20_TK1TD | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 103 | DH92002504 | Tô Thị Mỹ | Huyền | D20_TK1TD | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 104 | DH92005095 | Nguyễn Đình | Kỳ | D20_TK1TD | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 105 | DH92003595 | Lương Hoàng | Bảo | D20_TK2TT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 106 | DH92001137 | Hồ Trương Quốc | Huy | D20_TK2TT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 107 | DH92007206 | Nguyễn Tấn Hoàng | Khang | D20_TK2TT | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 108 | DH92000551 | Phạm Lê Hoàng | Phúc | D20_TK2TT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 109 | DH92003758 | Nguyễn Thanh | An | D20_TK3DH | 4 | - | - | - | - | 4 | - | - | 11 |
| 110 | DH92004234 | Tý Thiệu Thuận | An | D20_TK3DH | 1.5 | - | - | - | - | 1.5 | - | - | 13.5 |
| 111 | DH92003267 | Lương Quốc | Anh | D20_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 112 | DH92004769 | Nguyễn Ngọc Minh | Anh | D20_TK3DH | 1 | - | - | - | - | 1 | - | - | 14 |
| 113 | DH92002704 | Nguyễn Hoàng | Bích | D20_TK3DH | 5 | - | - | - | - | 5 | - | - | 10 |
| 114 | DH92003590 | Nguyễn Thọ | Danh | D20_TK3DH | 1.5 | - | - | - | - | 1.5 | - | - | 13.5 |
| 115 | DH92004479 | Nguyễn Hữu Hoàng | Duy | D20_TK3DH | 0.5 | - | - | - | - | 0.5 | - | - | 14.5 |

| STT | MSSV | Họ và tên | Lớp | Số ngày CTXH đã tích lũy | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Số ngày CTXH còn lại |
|-----|------------|----------------------|-----------|--------------------------|---|---|---|---|---|---|---|----------------------|
| 157 | DH92003219 | Trần Thị Thảo Vy | D20_TK3DH | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 158 | DH92004421 | Trần Thị Lan Anh | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 159 | DH92004360 | Nguyễn Lê Hoàng ánh | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 160 | DH92002213 | Đặng Quốc Danh | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 161 | DH92007407 | Lê Huỳnh Thành Đạt | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 162 | DH92006580 | Võ Thị Đông Giang | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 163 | DH92001058 | Phạm Thị Kim Hằng | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 164 | DH92002253 | Cao Quang Huy | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 165 | DH92002228 | Phạm Thị Mỹ Huyền | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 166 | DH92007112 | Nguyễn Võ Anh Khoa | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 167 | DH92004815 | Trần Thị Phương Linh | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 168 | DH92002014 | Lê Anh Minh | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 169 | DH92004304 | Ninh Lê Minh Quang | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 170 | DH92002271 | Bùi Chiến Thắng | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 171 | DH92001579 | Huỳnh Quang Thoại | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 172 | DH92001276 | Huỳnh Cẩm Thu | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 173 | DH92000010 | Đoàn Minh Thư | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 174 | DH92004233 | Lê Hoàng Anh Thư | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 175 | DH92000985 | Nguyễn Tiến Tuấn | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 176 | DH92004429 | Phạm Thế Việt | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 177 | DH92004715 | Nguyễn Trọng Vĩnh | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |
| 178 | DH92004823 | Đào Thế Vỹ | D20_TK4NT | 0 | - | - | - | - | - | - | - | 15 |

Tổng số SV: **178**

Đã hoàn thành: **14**

Chưa hoàn thành: **164**

***Ghi chú: Nội dung thực hiện**

- 1: Các chiến dịch tình nguyện
- 2: Hoạt động bảo vệ môi trường
- 3: Hoạt động tình nguyện chăm lo đối tượng chính sách, hoàn cảnh đặc biệt,...
- 4: Hiến máu nhân đạo
- 5: Các hoạt động công tác xã hội khác
- 6: Các hoạt động cứu trợ thiên tai
- 7: Các lớp học tình thương

Tp.HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2022

Người lập bảng

Phụ trách Phòng CTSV

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm Ngân

ThS. Lê Thị Phương Hằng

PGS, TS. CAO HÀO THI